

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTP

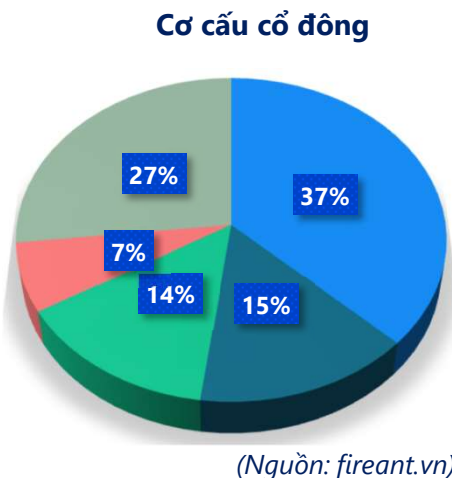
CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX)

Ngành: Hóa chất

Giá	37,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-1.1%	8.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,687 - 45,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,872
Số lượng CPLH (CP)	129,575,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,810
Sở hữu nước ngoài	17.80%
Beta	0.48

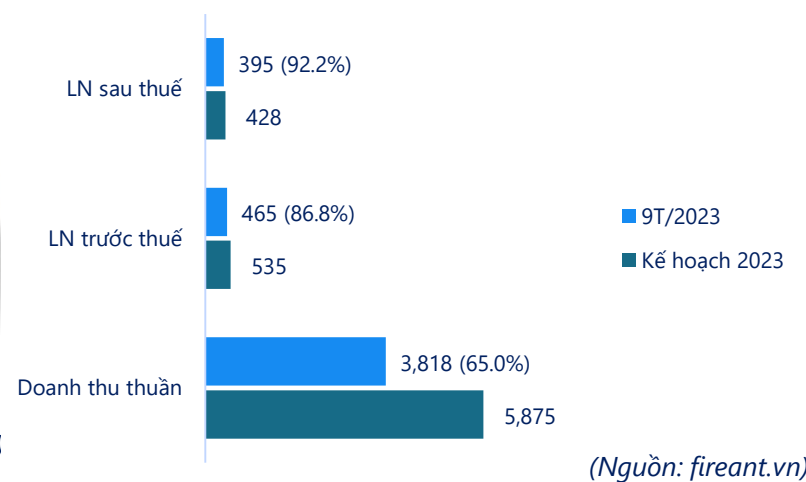
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Sekisui Chemical Co., Ltd
- CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam
- Đặng Quốc Dũng (Chủ tịch HĐQT)
- Khác



Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần Q3 2023

1,301.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 84.6 | +7.0%

Cùng kỳ: ↘ 20.2 | -1.5%

DT thuần Lũy kế 9T/2023

3,817.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 305.9 | -7.4%

LN thuần Q3 2023

176.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.8 | +17.9%

Cùng kỳ: ↗ 77.2 | +77.6%

LN thuần Lũy kế 9T/2023

461.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.6 | -4.5%

LNTT Q3 2023

177.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.8 | +17.9%

Cùng kỳ: ↗ 77.5 | +77.5%

LNTT Lũy kế 9T/2023

464.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.6 | -3.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,301.2	1,321.4	-1.5%	3,817.5	4,123.4	-7.4%
Giá vốn hàng bán	909.8	1,063.3	-14.4%	2,718.3	3,085.6	-11.9%
Lợi nhuận gộp	391.4	258.1	51.6%	1,099.2	1,037.8	5.9%
Doanh thu HĐTC	27.5	17.0	62.0%	54.3	45.5	19.3%
Chi phí tài chính	28.2	29.6	-4.8%	104.3	97.0	7.5%
Chi phí lãi vay	-	-	-	56.4	32.1	75.7%
Chi phí bán hàng	166.8	107.1	55.6%	453.1	429.3	5.5%
Chi phí QLDN	41.8	38.7	7.8%	135.6	110.6	22.6%
LN thuần từ HĐKD	176.7	99.5	77.6%	461.0	482.6	-4.5%
LN khác	0.8	0.5	72.8%	3.6	0.7	412.4%
LN trước thuế	177.5	100.0	77.5%	464.6	483.3	-3.9%
Thuế TNDN	29.3	16.1	81.6%	69.7	72.8	-4.2%
Lợi nhuận sau thuế	148.2	83.8	76.8%	394.8	410.3	-3.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	148.2	83.8	76.8%	394.8	410.3	-3.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	918.2	- 937.7	174.2	932.9	- 188.3	665.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 24.2	15.9	345.6	125.6	- 315.3	377.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 246.5	606.8	- 678.1	- 237.9	- 29.2	- 197.3
Lưu chuyển tiền thuần	647.6	- 315.0	- 158.3	820.6	- 532.8	90.3

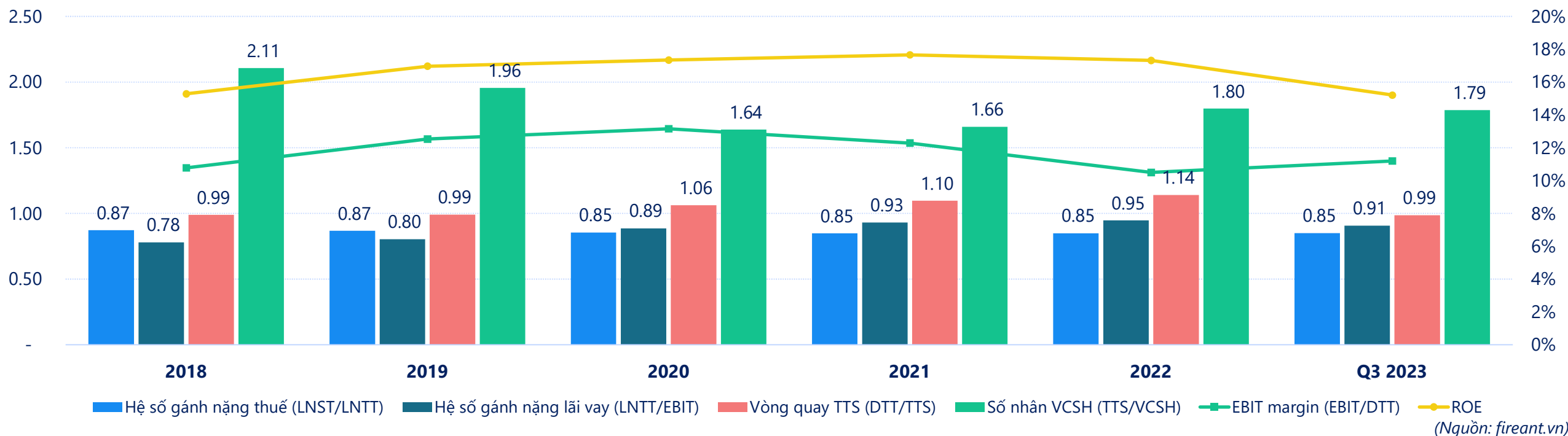
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,217.9	3,075.8	4.6%	62.2%
Tiền và tương đương tiền	546.0	167.9	225.1%	10.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	950.0	432.9	119.5%	18.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	722.8	890.9	-18.9%	14.0%
Hàng tồn kho	985.7	1,535.1	-35.8%	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	49.0	-72.8%	0.3%
Tài sản dài hạn	1,959.1	1,988.0	-1.5%	37.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,339.9	1,410.7	-5.0%	25.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	53.1	8.7	511.7%	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	434.7	424.2	2.5%	8.4%
Tài sản dài hạn khác	131.4	144.4	-9.0%	2.5%
Tổng cộng tài sản	5,177.0	5,063.8	2.2%	100.0%
Nợ phải trả	2,031.8	2,233.0	-9.0%	39.2%
Nợ ngắn hạn	2,031.8	2,233.0	-9.0%	39.2%
Nợ vay ngắn hạn	1,299.2	1,699.3	-23.5%	25.1%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,145.2	2,830.8	11.1%	60.8%
Vốn chủ sở hữu	3,145.2	2,830.8	11.1%	60.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTP

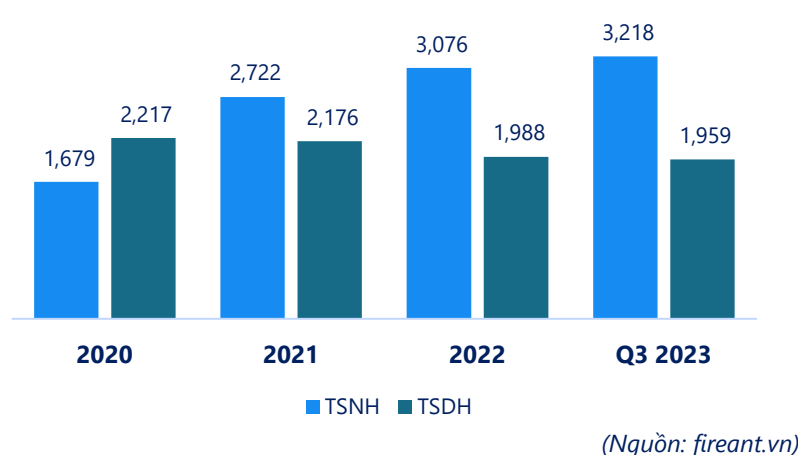
Phân tích Dupont



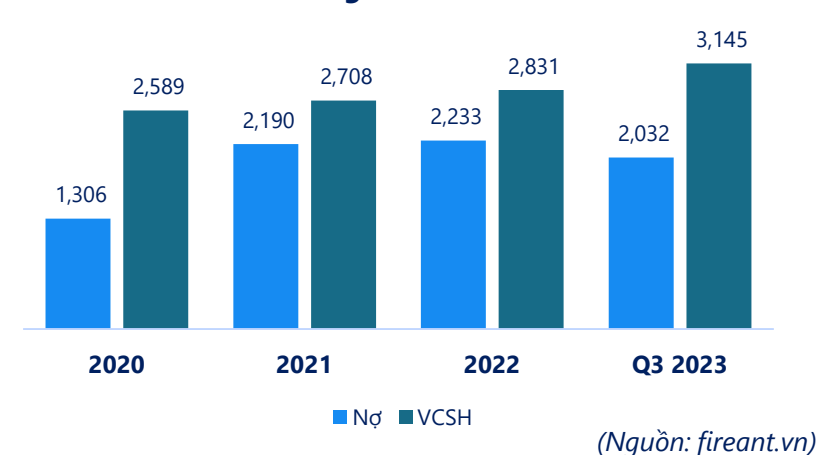
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.3%	10.0%	11.6%	11.6%	9.9%	10.1%
Biên LNST (TTM)	7.3%	8.8%	10.0%	9.7%	8.4%	8.6%
Biên LN EBIT (TTM)	10.8%	12.5%	13.2%	12.3%	10.5%	11.2%
ROE (TTM)	15.3%	17.0%	17.3%	17.7%	17.3%	15.2%
ROA (TTM)	7.3%	8.7%	10.6%	10.6%	9.6%	8.5%

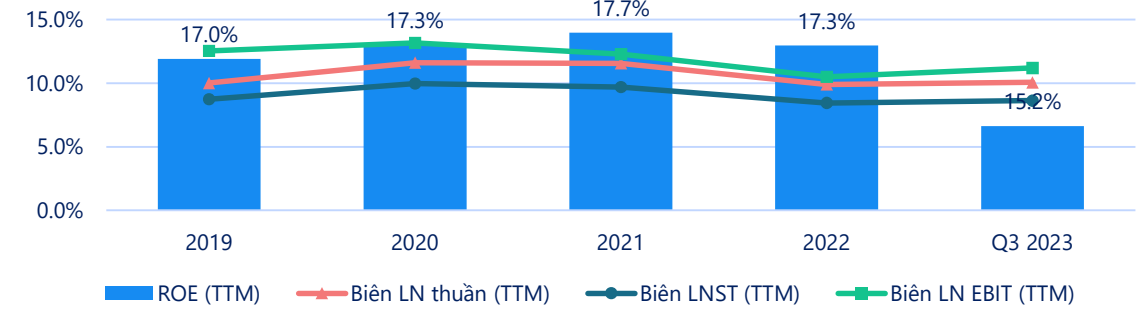
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	106.1	93.3	70.4	61.6	53.2	51.8
Số ngày nắm giữ HTK	105.8	113.6	101.2	85.5	111.2	123.0
Số ngày phải trả NCC	29.5	28.3	26.4	15.9	20.0	22.4
Vòng quay TSCĐ	3.2	3.0	2.9	3.2	4.0	3.9
Vòng quay TTS	369.0	368.2	343.7	332.7	319.8	369.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.3	1.3	1.4	1.6
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.8	0.7	0.7	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.2	0.2	0.4	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	4.5	5.1	8.8	14.3	18.6	10.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,715	4,167	3,796	3,971	3,701	3,581
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,833	25,346	21,331	22,924	21,790	24,218
P/E	10.9	7.8	9.5	15.1	8.6	10.4
P/B	1.6	1.3	1.7	2.6	1.5	1.5
P/S	0.8	0.6	0.9	1.5	0.7	0.9

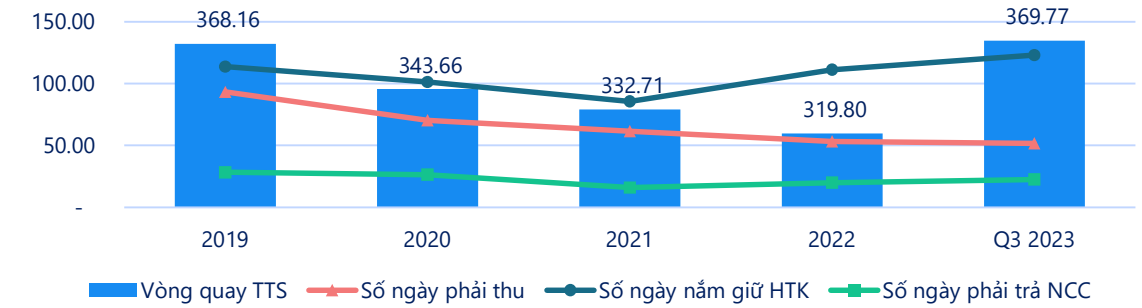
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



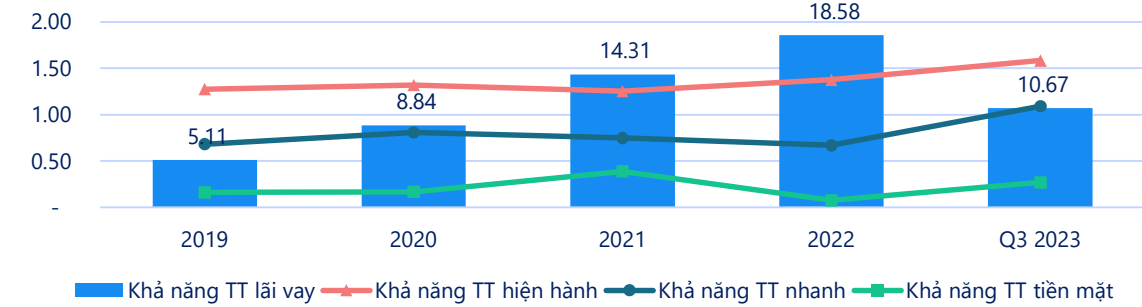
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

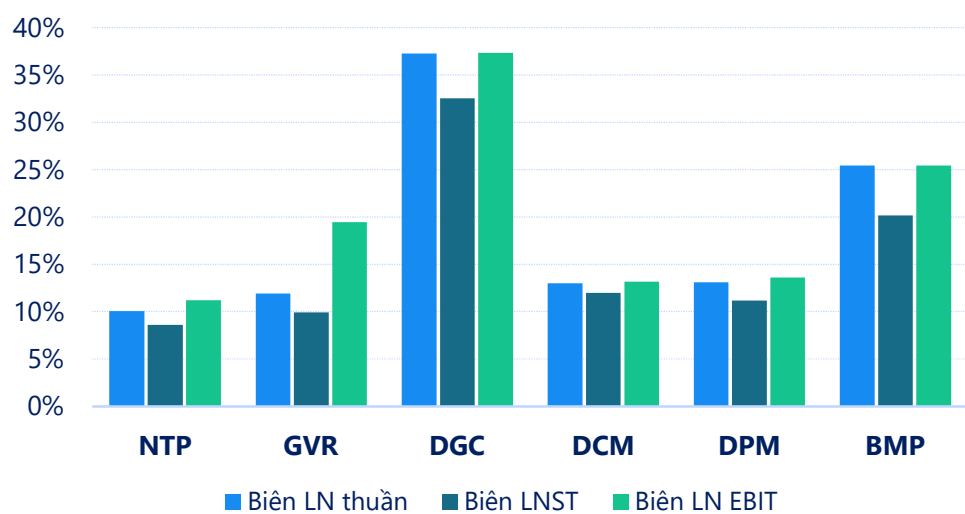
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NTP	3,817.5	-7.4%	394.8	-3.8%	10.3%	10.0%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

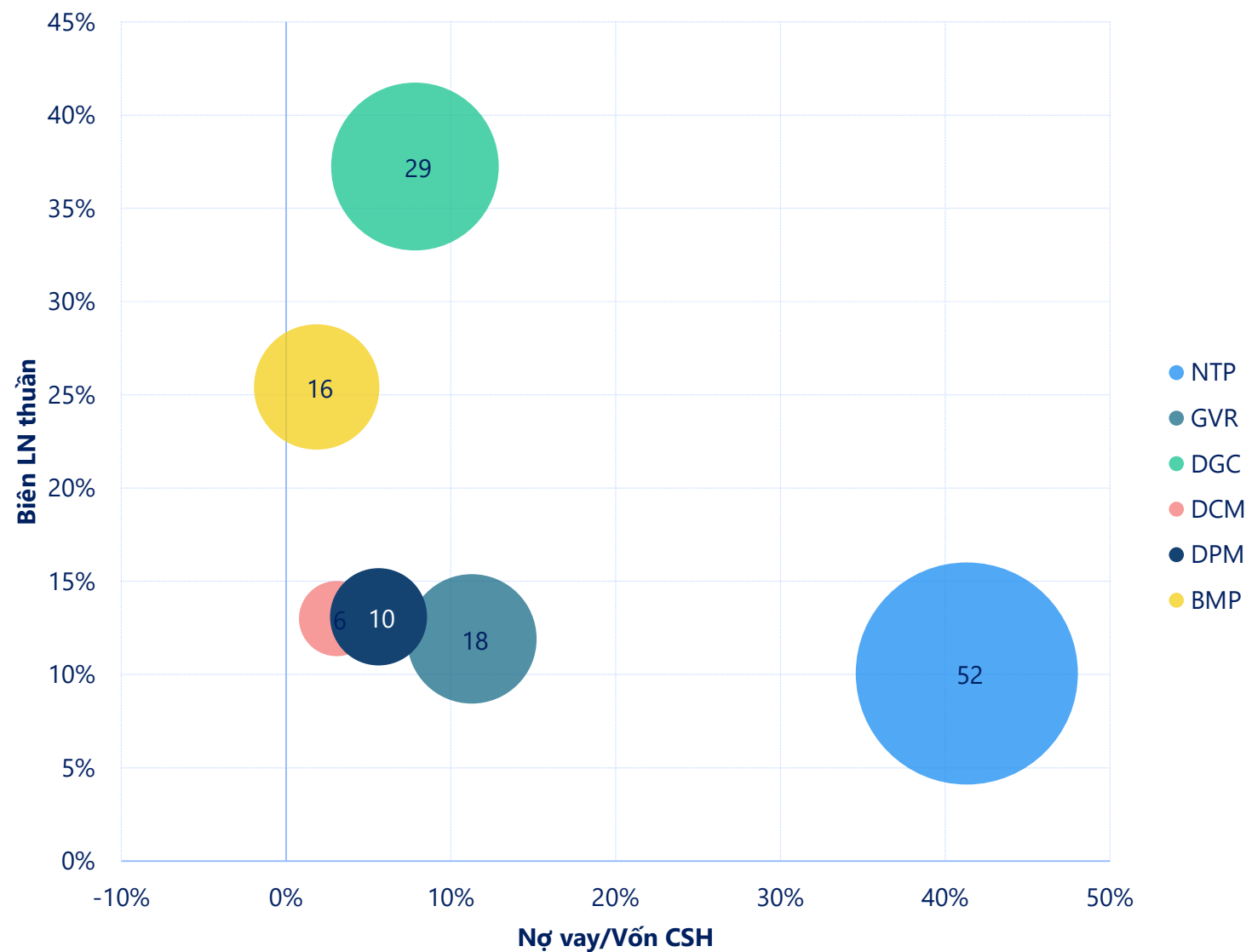
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)